|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH ĐẮK NÔNG**  Số: /BC-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Đắk Nông, ngày tháng năm 2023* |

**DỰ THẢO**

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG**

**NGHỊ QUYẾT QUY ĐỊNH MỨC CHUẨN TRỢ GIÚP XÃ HỘI, MỨC TRỢ GIÚP**

**XÃ HỘI ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ ĐỐI TƯỢNG KHÓ**

**KHĂN KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

**I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẤT CẬP TỔNG QUAN**

**1. Bối cảnh xây dựng chính sách**

- Trong điều kiện kinh tế - xã hội ngày càng phát triển thì yêu cầu thực hiện công bằng xã hội cũng đòi hỏi cao hơn. Chính vì vậy, trong từng giai đoạn, chính sách trợ giúp xã hội cũng đã được Đảng, Nhà nước ta quan tâm điều chỉnh nâng cao dần mức trợ giúp xã hội cũng như việc mở rộng nhóm đối tượng thụ hưởng chính sách nhằm góp phần tạo điều kiện cho các đối tượng yếu thế có cuộc sống ổn định hơn. Mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, trợ giúp xã hội là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của các sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể và địa phương.

- Từ năm 2000 đến nay, các văn bản pháp luật quy định về chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội không ngừng được sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện chính sách và phương thức tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế địa phương. Mức chuẩn trợ giúp xã hội liên tục được điều chỉnh trong các nghị định của Chính phủ tăng từ 45.000 (năm 2000) đồng lên lần lượt 120.000 đồng (năm 2007), 180.000 đồng (năm 2010), 270.000 đồng (năm 2013), 360.000 (năm 2021)[[1]](#footnote-1).

- Tuy nhiên, 20 năm qua, mức chuẩn trợ giúp xã hội được điều chỉnh tăng từ mức 45.000 đồng lên mức 360.000 đồng, nhưng vẫn còn thấp so với mức lương cơ sở, so với chuẩn nghèo về tiêu chí thu nhập và phạm vi đối tượng được thụ hưởng chính sách vẫn chưa bao trùm hết tất cả các đối tượng yếu thế trong xã hội.

- Ngày 15/3/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2021 (Sau đây gọi tắt là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP). So với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP có bổ sung đối tượng thụ hưởng và điều chỉnh hệ số làm căn cứ tính mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng, cụ thể như sau:

+ Bổ sung 03 nhóm đối tượng gồm: người đơn thân nuôi con duới 16 tuổi thuộc hộ cận nghèo (khoản 4 Điều 5); người cao tuổi từ đủ 75 đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (điểm b khoản 5 Điều 5) và trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sống tại địa bàn xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (khoản 7 Điều 5).

+ Điều chỉnh mức trợ cấp xã hội đối với người đơn thân nuôi con dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo trên cơ sở xác định mức trợ cấp tương ứng với số con đang nuôi dưỡng (hệ số 1,0/con) thay vì định khung ở 02 mức theo hệ số là: hệ số 1,0 đối với người đang nuôi 01 con (mức 1) và hệ số 2,0 đối với người đang nuôi 02 con trở lên (mức 2).

+ Điều chỉnh mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng (điểm d khoản 2 Điều 20) trên cơ sở xác định mức hỗ trợ tương ứng với số lượng và độ tuổi của người khuyết tật đặc biệt nặng được nhận chăm sóc (hệ số 1,5/người và hệ số 2,5/trẻ em) thay vì định khung ở 02 mức tính theo hệ số và không phân biệt độ tuổi là: hệ số 1,5 đối với hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi 01 người (mức 1) và hệ số 3,0 đối với hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi từ 02 người trở lên (mức 2).

Như vậy, những sự thay đổi về đối tượng thụ hưởng và mức trợ cấp xã hội chưa giải quyết được yêu cầu thực tiễn. Đối tượng trẻ em bị hạn chế nguồn nuôi dưỡng; trẻ em, người cao tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng. Do đó, việc xác định đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh là cần thiết.

**2. Mục tiêu xây dựng chính sách**

a) Mục tiêu tổng thể

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh trên cơ sở xem xét, đối chiếu theo quy định tại Nghị định số [20/2021/NĐ-CP](https://thukyluat.vn/tim-kiem/?keyword=23/2016/N%C4%90-CP&match=True&area=2&lan=1&bday=05/4/2016&eday=05/4/2016) nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, phù hợp với văn bản cấp trên và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

- Việc quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh và mở rộng một số nhóm đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội chưa được quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP nhằm hướng tới mục tiêu là nâng cao phúc lợi cho các đối tượng bảo trợ xã hội, tăng cường các khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho các đối tượng yếu thế, **hướng tới mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau, đồng thời t**iếp tục thể hiện sự quan tâm của Đảng bộ, chính quyền tỉnh Đắk Nông đối với các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, góp phần bảo đảm công bằng, ổn định xã hội và phát triển bền vững.

b) Mục tiêu cụ thể

- Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội được áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 360.000 đồng/tháng bằng với mức chuẩn được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

- Hỗ trợ cho các đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, gồm:

+ Nhóm 1: 100% trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, được hưởng trợ giúp xã hội hàng tháng;

+ Nhóm 2: 100% trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau: Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật; Cả cha và mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật; Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật và người còn lại thuộc một trong các trường hợp sau: bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; trong thời gian đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội, được hưởng trợ giúp xã hội hàng tháng;

+ Nhóm 3: 100% người thuộc diện quy định tại nhóm thứ 2 nêu trên đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi, được hưởng trợ giúp xã hội hàng tháng;

+ Nhóm 4: 100% người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây, được hưởng trợ giúp xã hội hàng tháng:

Trường hợp thứ 1: Người cao tuổi thuộc diện hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

Trường hợp thứ 2: Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở trường hợp thứ 1; có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng; đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

**II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH**

**1. Chính sách 1:** Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội được áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 360.000 đồng/tháng bằng với mức chuẩn được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

**a) Xác định vấn đề bất cập**

- Là một trong những tỉnh chưa tự chủ được ngân sách, bình quân mỗi năm, tỉnh Đắk Nông nhận hơn 83.602 triệu đồng hỗ trợ của Trung ương để đảm bảo các khoản chi trợ giúp xã hội thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội như trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng, mua thẻ bảo hiểm y tế và hỗ trợ chi phí mai táng, lệ phí chi trả trợ cấp xã hội qua hệ thống bưu điện ***(Chi tiết có Phụ lục số 01 gửi kèm)***. Ngoài các khoản chi trên, các khoản chi phục vụ công tác quản lý của cấp nào do ngân sách cấp đó tự đảm bảo.

- Với khả năng cân đối ngân sách cấp tỉnh hiện nay thì việc áp dụng mức chuẩn trợ giúp xã hội là 360.000 đồng/tháng bằng với mức chuẩn trợ giúp xã hội được Chính phủ quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP là phù hợp. Qua rà soát, lấy ý kiến của các sở, ngành, địa phương và nhân dân trong tỉnh, không có ý kiến, đề xuất thay đổi mức chuẩn trợ giúp xã hội. Qua tham khảo các tỉnh, thành phố trên toàn quốc chỉ có một số ít địa phương quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội cao hơn mức quy định của Chính phủ, đa số địa phương này đã tự chủ được ngân sách. Do đó, việc áp dụng mức chuẩn trợ giúp xã hội 360.000 đồng/tháng, bằng mức chuẩn do Chính phủ quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP là phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

**b) Mục tiêu giải quyết vấn đề**

- Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ban hành chính sách trợ giúp xã hội gồm: trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; trợ giúp xã hội khẩn cấp; chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội. Mức trợ giúp xã hội được quy định thấp nhất bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số tương ứng, cho nên việc quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh là rất quan trọng để làm căn cứ chi trả trợ cấp cho các đối tượng được thực hiện xuyên suốt và đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

- Để thống nhất mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh và phù hợp với quy định về ban hành văn bản quy phạm pháp luật[[2]](#footnote-2), nên Uỷ ban nhân dân tỉnh đề xuất mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh là 360.000đồng/tháng.

**c) Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề**

- Tạo hành lang, khuôn khổ pháp lý rõ ràng, minh bạch đối với việc thực hiện các quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội để đảm bảo việc thực hiện công tác chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng yếu thế, góp phần bảo đảm an sinh xã hội.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật, thực hiện chính sách và theo dõi, giám sát của các tổ chức, cá nhân liên quan.

**2. Chính sách 2:** Hỗ trợ cho các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh mà chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP[[3]](#footnote-3).

**a) Xác định vấn đề bất cập**

Ngày 15/3/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2021. So với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP có bổ sung đối tượng thụ hưởng và điều chỉnh hệ số làm căn cứ tính mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng.

Tuy nhiên, những sự thay đổi về đối tượng thụ hưởng và mức trợ cấp xã hội chưa giải quyết được yêu cầu thực tiễn. Đối tượng trẻ em bị hạn chế nguồn nuôi dưỡng; trẻ em, người cao tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng như nguyện vọng của cử tri tỉnh nhà. Do đó, việc xác định đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh là cần thiết.

**b) Mục tiêu giải quyết vấn đề**

- Nhóm 1: Hỗ trợ cho trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

- Nhóm 2: Hỗ trợ cho trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau: Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật; Cả cha và mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật; Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật và người còn lại thuộc một trong các trường hợp sau: bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; trong thời gian đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

- Nhóm 3: Hỗ trợ người thuộc diện quy định tại nhóm 2 nêu trên đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

- Nhóm 4: Hỗ trợ cho người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây: Người cao tuổi thuộc diện hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở trường hợp nêu trên, có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng; đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

Việc xây dựng chính sách hỗ trợ cho các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội nêu trên là tạo khung pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện chế độ chính sách, đảm bảo các chế độ chính sách trợ giúp xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời, công bằng, công khai, minh bạch và đúng quy định, góp phần trợ giúp cho các nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội đảm bảo được cuộc sống, thể hiện tính nhân văn sâu sắc của Đảng, Nhà nước đối với nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội.

**c) Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề**

**-** Nhóm 1: Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Mức trợ cấp xã hội được tính theo hệ số 1,5 so với mức chuẩn trợ giúp xã hội.

+ Theo quy định tại khoản 7 Điều 5 và điểm g khoản 1 Điều 6 Nghị định 20/2021/NĐ-CP “*Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn”* thì được hưởng chính sách trợ giúp xã hội với hệ số trợ giúp là 1,5*.* Như vậy, trường hợp trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các xã, phường, thị trấn còn lại trong tỉnh thì không được hưởng chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng.

+ Với mục tiêu nâng cao phúc lợi cho các đối tượng bảo trợ xã hội, tăng cường các khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho các đối tượng yếu thế, **hướng tới mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau, đồng thời t**iếp tục thể hiện sự quan tâm của Đảng bộ, chính quyền tỉnh Đắk Nông đối với các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, góp phần bảo đảm công bằng, ổn định xã hội và phát triển bền vững, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất chính sách hỗ trợ cho trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh với hệ số trợ giúp là 1,5, bằng với mức trợ giúp xã hội do Chính phủ quy định cho trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

-Nhóm 2: Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng. Mức trợ giúp xã hội được tính theo hệ số 1,5 so với mức chuẩn trợ giúp xã hội.

+ Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng là những trường hợp trẻ em bị tách rời hoàn toàn khỏi cha mẹ do: (1) trẻ bị bỏ rơi nhưng chưa có người nhận làm con nuôi (2) mồ côi cả cha và mẹ (3) mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại không thể trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ. Mức trợ cấp xã hội được tính tương ứng với hệ số 2,5 đối với trẻ dưới 4 tuổi và hệ số 1,5 đối với trẻ từ đủ 4 tuổi trở lên so với mức chuẩn trợ cấp xã hội. Quy định này không có sự thay đổi so với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP.

+ Theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật người khuyết tật và khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ thì người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, trong đó có trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng. Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 51 Luật người khuyết tật thì *“Người khuyết tật đang hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng thì không hưởng chính sách quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật này nhưng được hưởng chính sách quy định tại Luật này nếu pháp luật về người có công với cách mạng hoặc pháp luật về bảo hiểm xã hội chưa quy định.”*

+ Điều đó có nghĩa là, không phải người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng nào cũng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng. Bên cạnh đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ thì khi người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng. Điều đó cũng có nghĩa là khi trẻ đủ 36 tháng tuổi thì cha/mẹ là người khuyết tật sẽ bị mất đi khoản hỗ trợ này, trong khi đó, nhu cầu được cung cấp lương thực, thực phẩm của trẻ trên 3 tuổi vẫn cần được duy trì, thậm chí còn phát sinh thêm nhu cầu về học tập.

+ Chính sách này hướng tới việc hỗ trợ cho trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng do mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại là người khuyết tật. Do đó, cho dù cha hoặc mẹ của trẻ có hưởng hay không có hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì họ cũng cần thêm một khoản trợ cấp để đảm bảo nhu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng con của họ. Việc duy trì hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng cho người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng đang nuôi con bằng hình thức trợ cấp bằng tiền mặt cho con của họ là việc làm cần thiết. Điều này cũng phù hợp với mục đích *“Mở rộng một số nhóm đối tượng khó khăn chưa được Chính phủ quy định”* và quan điểm chỉ đạo *“Tăng cường khả năng tiếp cận của chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng yếu thế, hướng đến mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau”*.

+ Với mức hỗ trợ được quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP thì người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng được hưởng kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng tương ứng với hệ số trợ giúp là 1,5 hoặc 2,0 tùy thuộc vào số con đang chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc có mang thai hay không. Để phù hợp với quy định này, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất mức trợ cấp xã hội tương ứng với hệ số trợ giúp là 1,5 *(mức thấp hơn trong 2 mức được quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP).*

**-** Nhóm 3: Người thuộc nhóm 2 nêu trên đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi. Mức trợ giúp xã hội được tính theo hệ số 1,5 so với mức chuẩn trợ giúp xã hội.

+ Theo khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì các đối tượng là trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 Điều 5 tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến năm 22 tuổi nếu đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất *(gọi tắt là người từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi, không có nguồn nuôi dưỡng, còn đang đi học)*. Do đó, để việc thực hiện chính sách được đồng bộ giữa các nhóm đối tượng, giữa chính sách do trung ương quy định và chính sách do tỉnh quy định cũng như thực hiện đúng quan điểm chỉ đạo xây dựng nghị quyết là *“đảm bảo độ bao phủ, tính toàn diện, tính ổn định, lâu dài”*, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất đối tượng nhóm 2 *“trẻ em từ 3 đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng”* đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

+ Tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định: người từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi, không có nguồn nuôi dưỡng, còn đang đi học được hưởng trợ cấp xã hội tương ứng với hệ số 1,5. Nhóm đối tượng này có sự tương đồng về hoàn cảnh *(không có nguồn nuôi dưỡng và đang đi học)* và độ tuổi *(từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi)* với đối tượng thuộc nhóm 2; vì vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất mức trợ giúp xã hội đối với nhóm 3 tương ứng với hệ số 1,5, tức là bằng với mức trợ giúp xã hội đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi, không có nguồn nuôi dưỡng, còn đang đi học.

* Nhóm 4. Người cao tuổi

+ Nhóm 4a. Người cao tuổi thuộc diện hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng *(sau đây gọi tắt là người cao tuổi đơn thân thuộc hộ cận nghèo)*. Mức trợ giúp xã hội được tính theo hệ số 1,0 so với mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi và hệ số 2,0 so với mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên.

Mở rộng điều kiện thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi là vấn đề được cử tri tỉnh nhà đặc biệt quan tâm. Do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi đơn thân thuộc hộ cận nghèo với mức trợ cấp bằng với mức trợ cấp xã hội đối với người cao tuổi đơn thân thuộc hộ nghèo được Chính phủ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, cụ thể: Hệ số 1,0 so với mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi và hệ số 2,0 so với mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên.

+ Nhóm 4b. Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở nhóm 4a đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn. Mức trợ giúp xã hội được tính theo hệ số 1,0 so với mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Để đảm bảo “tính toàn diện, tính ổn định, lâu dài” của chính sách trợ giúp xã hội, không để xảy ra trường hợp đối tượng thôi hưởng trợ cấp xã hội *(đặc biệt là người cao tuổi)*, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở nhóm 4a nêu trên; có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng; đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn. Mức trợ cấp xã hội tương ứng hệ số 1,0, bằng với mức trợ giúp xã hội đối với người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi được quy định tại điểm b khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng.

**d)** **Tổng số đối tượng thụ hưởng và nguồn kinh phí thực hiện**

***(Chi tiết có Phụ lục số 02 gửi kèm).***

**III. Ý KIẾN THAM VẤN**

Cơ quan được giao chủ trì soạn thảo hồ sơ dự thảo Nghị quyết tiến hành thu thập số liệu, căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh Đăk Nông, tổng hợp đánh giá, tham khảo thực tiễn của các địa phương khác trên toàn quốc đã ban hành Nghị quyết và kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng Báo cáo đánh giá tác động, tiếp thu ý kiến các Sở, Ngành, địa phương; đăng tải toàn văn dự thảo Báo cáo đánh giá tác động và hồ sơ xây dựng nghị quyết thông qua Cổng thông tin điện tử tỉnh.

**IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ**

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và định kỳ hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tác động chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận****:*  - Như trên;  - Thường trực Tỉnh ủy (B/c);  - CT, các PCT UBND tỉnh;  - Các Ban của HĐND tỉnh;  - Các Đại biểu HĐND tỉnh;  - Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;  - CVP, các PCVP UBND tỉnh;  - Lưu: VT, TH, KGVX(Hp). | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  **Hồ Văn Mười** |

**PHỤ LỤC SỐ 01**

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI**

**THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

ĐVT: triệu đồng

| **Năm** | **Ngân sách Trung ương hỗ trợ** | | | | | | **Chi lệ phí chi trả trợ cấp xã hội** [[4]](#footnote-4) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số đối tượng[[5]](#footnote-5)** | **Kinh phí[[6]](#footnote-6)** | **Chi cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng** | | | **Chi cho đối tượng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh** |
| **Chi TCXH** | **BHYT** | **MTP** |
| 01/7/2021 đến 30/12/2021 | 10.941 | 34.368 | 28.149 | 2.771 | 1.167 | 1.762 | 519 |
| 2022 | 12.265 | 83.602 | 72.057 | 6.386 | 4.722 | 2.099 | 1.346 |
| **Tổng cộng (6 tháng của năm 2021 và năm 2022)** |  | **117.970** | **100.206** | **9.157** | **5.868** | **3.861** | **1.865** |

**PHỤ LỤC SỐ 02**

**DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**

| **STT** | **Nội dung** | **Hệ số** | **Mức trợ cấp xã hội/tháng**  **(ngàn đồng)** | **Số lượng[[7]](#footnote-7)** | **Số tiền/năm**  **(triệu đồng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội từ nguồn ngân sách địa phương** |  |  | **1.520** | **9.359,280** |
| **1** | Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP | 1,5 | 540 | 1.155 | 7.484,400 |
|  | Trẻ thuộc diện hộ nghèo | 1,5 | 540 | 315 | 2.041,200 |
| Trẻ thuộc diện hộ cận nghèo | 1,5 | 540 | 840 | 5.443,200 |
| **2** | Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng. | 1,5 | 540 | 58 | 375,8400 |
| **3** | Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi, không có nguồn nuôi dưỡng, còn đang đi học | 1,5 | 540 | 23 | 149,040 |
| **4** | Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây: |  |  | 284 | 1.350,000 |
|  | a) Người cao tuổi thuộc diện hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng |  |  | 42 | 304,560 |
|  | Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi | 1,5 | 540 | 27 | 174,960 |
| Từ đủ 80 tuổi trở lên | 2,0 | 720 | 15 | 129,60 |
|  | b) Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn. | 1,0 | 360 | 242 | 1.045,44 |
| **II** | **Chi mua bảo hiểm y tế[[8]](#footnote-8)** | 4,5% mức lương cơ sở | 67,05 | 123 | **98,965** |
| **III** | **Hỗ trợ chi phí mai táng[[9]](#footnote-9)** | 20 | 7.200 | 10 | **72,0** |
| **IV** | **Lệ phí chi trả trợ cấp xã hội qua hệ thống Bưu điện**[[10]](#footnote-10) |  |  |  | **182,40** |
| **V** | **Kinh phí thực hiện trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề[[11]](#footnote-11)** |  |  |  | **112,80** |
|  | Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi | (hỗ trợ 9 tháng/năm học) | 150 | 58 | 78,30 |
|  | Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi | (hỗ trợ 10 tháng/năm học) | 150 | 23 | 34,50 |
|  | **TỔNG CỘNG** |  |  |  | **9.753,517** |

1. Quy định tại: Nghị định số 07/2000/NĐ-CP ngày 09/3/2000 của Chính phủ về chính sách cứu trợ xã hội; Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13**/**4**/**2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúpcác đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/2/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13**/**4**/**2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúpcác đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã; Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. [↑](#footnote-ref-1)
2. Điểm a Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định: *“Tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định: a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này”.* [↑](#footnote-ref-2)
3. Điểm b, Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định: *“Tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định: b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.”* [↑](#footnote-ref-3)
4. Lệ phí chi trả trợ cấp xã hội qua hệ thống Bưu điện được tính theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 27/02/2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Đề án thực hiện chi trả trợ cấp xã hội thông qua cơ quan cung cấp dịch vụ. [↑](#footnote-ref-4)
5. Bao gồm đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng và đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội, trong đó. [↑](#footnote-ref-5)
6. Theo số liệu báo cáo quyết toán hàng năm của UBND cấp huyện. [↑](#footnote-ref-6)
7. Số đối tượng do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổng hợp [↑](#footnote-ref-7)
8. Số lượng ước tính sau khi loại trừ các nhóm đối tượng đã được NSNN đóng bảo hiểm y tế như trẻ em dưới 6 tuổi, người thuộc hộ nghèo, người sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. [↑](#footnote-ref-8)
9. Số đối tượng ước lượng. [↑](#footnote-ref-9)
10. Lệ phí chi trả trợ cấp xã hội qua hệ thống Bưu điện được tính theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 27/02/2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Đề án thực hiện chi trả trợ cấp xã hội thông qua cơ quan cung cấp dịch vụ (10.000đ/tháng/đối tượng). [↑](#footnote-ref-10)
11. Thực hiện theo Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc Quy định một số chính sách thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. [↑](#footnote-ref-11)